

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VƯƠNG**

**HỒ SƠ CÔNG KHAI THEO
TT36/2017/TT- BGD&ĐT
THÁNG 12/2023**

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT
Năm học 2023-2024**

- **Thời gian:** 8h30 ngày 10/12/2023
- **Địa điểm:** Văn phòng trường TH Trung Vương
- **Thành phần:**
 - Chủ tọa: Đ/c Đào Thị Bích Thủy – HT nhà trường
 - Thư ký: Đ/c Nguyễn Thuỳ Dương – Thư ký HĐ
 - Thành viên Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai.
- **Nội dung:**

Căn cứ Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục được ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường;

Hôm nay ngày 10 tháng 11 năm 2023, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai trường Tiểu học Trung Vương thống nhất tiếp tục công khai theo biên bản Tháng 11/2023. và bắt đầu công khai thêm như sau:

I .Kết thúc công khai.

1. Bảng lương tháng 11/2023;
2. Công khai kinh phí chi trả PC giáo viên dạy khuyết tật tháng 09/2023;

II. Bắt đầu công khai

1. Bảng lương tháng 12/2023;

* Thời gian niêm yết công khai: từ nay đến khi có sự thay đổi.

* Địa điểm niêm yết: Bảng thông báo công khai khu nhà hiệu bộ nhà trường.

Biên bản được lập thành 3 bản, Ban thanh tra nhân dân lưu 1 bản, Nhà trường lưu 01 bản, Công đoàn lưu 01 bản.

BAN TTND

Phạm Thị Thuỳ

HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Bích Thủy

TM.CDCS

Nguyễn Thị Thu Hà

THƯ KÝ

Nguyễn Thuỳ Dương

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 11 năm 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				PC độc hại	PCTN		PC vượt khung			Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (1,5%)	1%BHTN			Cộng tổng 10,5%BH
						PC trách nhiệm	HS PCTN	PC ƯĐ	%		HS PCTN											
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÍCH THUY	HT	5,36	9.648.000	0,4			29%	1,6704	2,0160	-	9,4464	17.003.520			-	1.069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	7.812.000	0,3			19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	12.862.080			-	796.110	149.083	99.389	1.043.582	11.818.498	
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,65	6.570.000	0,20	0,1		0%				3,9500	7.110.000		-		554.400	103.950	69.300	727.650	6.382.350	
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,96	7.128.000				19%	0,7524	1,3860	-	6,0984	10.977.120		-		678.586	127.235	84.823	890.644	10.086.476	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000				18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640				621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000				20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400				684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,00	7.200.000	-			16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
8	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880		-		611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462	
9	HOÀNG THỊ THANH	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880				611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462	
10	PHẠM THỊ THUY	GV	4,00	7.200.000				16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000				15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000				606.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499	
12	TÀNG TỔ NHƯ	GV	5,36	9.648.000				27%	1,4472	1,8760		8,6832	15.629.760				980.237	183.794	122.530	1.286.561	14.343.199	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,32	7.776.000				25%	1,0800	1,5120		6,9120	12.441.600				777.600	145.800	97.200	1.020.600	11.421.000	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
16	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	9.036.000				23%	1,1546	1,7570		7,9316	14.276.880				889.142	166.714	111.143	1.166.999	13.109.881	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,32	7.776.000	0,15			24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140				798.163	149.656	99.770	1.047.589	11.745.551	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649	
19	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2			13%	0,5460	1,4700		6,2160	11.188.800				683.424	128.142	85.428	896.994	10.291.806	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,33	5.994.000	-			14%	0,4662	1,1655		4,9617	8.931.060				546.653	102.497	68.332	717.482	8.213.578	
21	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	5.508.000			0,2		-	-		3,2600	5.868.000				440.640	82.620	55.080	578.340	5.289.660	
25	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,33	5.994.000				11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240				532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639	
26	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,33	5.994.000	0,2			9%	0,3177	1,2355		5,0832	9.149.760				554.069	103.888	69.259	727.215	8.422.545	

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	Bù trừ										
						PC trách nhiệm	PC độc hại	% thâm niên	HS PCTN			PCƯĐ	PC vượt khung			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH			
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23
27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,00	7.200.000				13%	0,5200	1,4000		5,9200	10.656.000				650.880	122.040	81.360	854.280	9.801.720	
28	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	2,67	4.806.000	0,15			10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200				446.688	83.754	55.836	586.278	6.773.922	
29	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000				10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200				430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712	
30	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TPT	3,46	6.228.000		0,2		14%	0,4844	1,2110		5,3554	9.639.720				567.994	106.499	70.999	745.492	8.894.228	
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000				479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
32	LÊ THỊ HUỖN TRANG	GV	3,00	5.400.000	-			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000				479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
33	VŨ THỊ NGA	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640				419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
34	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640				419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
35	PHẠM THỊ DUYỀN	GV-TT	2,67	4.806.000	0,20			0%	-	1,0045		3,8745	6.974.100		-		413.280	77.490	51.660	542.430	6.431.670	
36	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200				336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940	
37	NGUYỄN THÀNH THÁI	GV	2,06	3.708.000				0%	-	0,7210		2,7810	5.005.800				296.640	55.620	37.080	389.340	4.616.460	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,34	4.212.000	0,15			0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700				358.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090	
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200		-		336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940	
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,26	5.868.000	0,15			0%	-	0,6820		4,0920	7.365.600				491.040	92.070	61.380	644.490	6.721.110	
CỘNG I-II+III			144,500	260.100.000	2,100	0,3	0,2	5,290	21,7568	48,3800	-	217,2368	391.026.240	-	-	-	24.243.379	4.545.634	3.030.422	31.819.435	359.206.805	-

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Nền

Đạo Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Khấu trừ do trả thừa truy lĩnh	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng			
Lương chính	144,5000	260.100.000	20.808.000	3.901.500	2.601.000	27.310.500	-	-	232.789.500
PC chức vụ	2,1000	3.780.000	302.400	56.700	37.800	396.900			3.383.100
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-			-
PC thâm niên	21,7568	39.162.240	3.132.979	587.434	391.622	4.112.035			35.050.205
PC trách nhiệm	0,3000	540.000				-			540.000
PC ưu đãi	48,3800	87.084.000				-			87.084.000
PC độc hại	0,2000	360.000				-			360.000
Cộng	217,2368	391.026.240	24.243.379	4.545.634	3.030.422	31.819.435	-	-	359.206.805

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khu vực tật tron g lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Tổng số giờ thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên	
					Hệ số PCC V	% PC thâm niên vượt khun g	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/nă m	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	S2 Số tiền 01 giờ dạy	Hệ số 0,2			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 1.8000.000$ đ	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
1	Trịnh Thị Chiến	GV	1	3,46		0%	-	35%	1,21	14%	0,48	111.356.640	805	35	52	93.108	0,2	22	409.673
2	Nguyễn Thị Hoa	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	18%	0,66	120.955.680	805	35	52	101.134	0,2	38	768.615
3	Đặng Thị Thu Hương	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	23%	0,99	147.432.960	805	35	52	123.272	0,2	57	1.405.297
4	Phạm Thị Thuỳ	GV	1	4,00		0%	-	35%	1,40	16%	0,64	130.464.000	805	35	52	109.084	0,2	24	523.601
5	Phạm Thị Duyên	GV-IT	1	2,67	0,20	0%	-	35%	1,00	0%	-	83.689.200	805	35	52	69.974	0,2	65	909.665
6	Trần Thị Thuý Dung	GV	1	5,02		0%	-	35%	1,76	23%	1,15	171.322.560	805	35	52	143.246	0,2	72	2.062.747
7	Nguyễn Thị Phương	GV	1	3,96	-	0%	-	35%	1,39	20%	0,79	132.580.800	805	35	52	110.854	0,2	44	975.511
8	Nguyễn Thành Thái	GV	1	2,06		0%	-	35%	0,72	0%	-	60.069.600	805	35	52	50.225	0,2	42	421.894
9	Nguyễn Thị Hằng	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	16%	0,59	119.374.560	805	35	52	99.812	0,2	48	958.190
10	Vũ Thị Thoan	GV	1	3,96		0%	-	35%	1,39	19%	0,75	131.725.440	805	35	52	110.138	0,2	42	925.162
11	Phạm Thị Ngân-TP	GV	1	2,34	0,15	0%	-	35%	0,87	0%	-	72.608.400	805	35	52	60.709	0,2	45	546.384
12	Nguyễn Hải Hậu	GV	1	4,68		0%	-	35%	1,64	22%	1,03	158.708.160	805	35	52	132.699	0,2	74	1.963.947
13	Lê Thị Huyền Trang	GV	1	3,00		0%	-	35%	1,05	11%	0,33	94.608.000	805	35	52	79.104	0,2	72	1.139.093
14	Tăng Tố Như	GV	1	5,36		0%	-	35%	1,88	27%	1,45	187.557.120	805	35	52	156.820	0,2	39	1.223.199
15	Phí Thị Thuý Trang	GV	1	3,33		0%	-	35%	1,17	11%	0,37	105.014.880	805	35	52	87.805	0,2	76	1.334.637

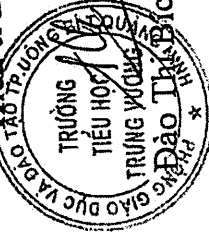
STT	Họ và tên giáo viên	Dạy môn	Số trẻ khu vực tất trôn g lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên	
					Hệ số lương PCC V	% PC thâm niên vượt khun g	Hệ số PC thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi dài	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/nă m	Số tuần dành cho giảng dạy/n ăm	Số tiền 01 giờ dạy				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 1.8000.000$ đ	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14	15	$16=13 \times 14 \times 15$
16	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	1	2,34		0%	-	35%	0,82	0%	-	68.234.400	805	35	52	57.052	0,2	76	867.193
17	Nguyễn Thị Dung	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	15%	0,55	118.584.000	805	35	52	99.151	0,2	72	1.427.767
18	Nguyễn Thị Hương Lan	GV	1	4,32		0%	-	35%	1,51	23%	0,99	147.432.960	805	35	52	123.272	0,2	74	1.824.421
19	Vũ Thị Liên	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	11%	0,40	115.421.760	805	35	52	96.506	0,2	73	1.408.995
20	Nguyễn Minh Thủy	GV-TP	1	2,67	0,15	0%	-	35%	0,99	10%	0,28	88.322.400	805	35	52	73.848	0,2	68	1.004.335
21	Nguyễn Thu Hằng	GV	1	2,34		0%	-	35%	0,82	0%	-	68.234.400	805	35	52	57.052	0,2	35	399.365
22	Nguyễn Thủy Dương	GV	1	3,66		0%	-	35%	1,28	11%	0,40	115.421.760	805	35	52	96.506	0,2	69	1.331.790
23	Vũ Thị Nga	GV	1	2,67		0%	-	35%	0,93	9%	0,24	83.047.680	805	35	52	69.438	0,2	72	999.905
24	Ngô Thu Thảo	GV-TT	1	4,00	0,20	0%	-	35%	1,47	13%	0,55	134.265.600	805	35	52	112.262	0,2	64	1.436.956
25	Nguyễn Thu Thủy	GV	1	4,00		0%	-	35%	1,40	13%	0,52	127.872.000	805	35	52	106.916	0,2	60	1.282.997
																		1.423	27.551.340

Bảng chữ Hai mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, ba trăm bốn mươi đồng chẵn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023

Hiệu trưởng

Kế toán



Trần Thị Nền

Đơn vị: Trường TH Trưng Vương
Bộ phận:
Mã đơn vị SDNS: 1067391

Mẫu số C02a-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả thay lương	Các khoản trừ vào lương					Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				Cộng hệ số	Thành tiền	Bù trừ lương truy lĩnh do tính nhằm				BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH				
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN				PCƯĐ	PC vượt khung									
								% thâm niên	HS PCTN													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	
1	ĐÀO THỊ BÍCH THUY	HT	5,36	9.648.000	0,4		29%	1,6704	2,0160	-	9,4464	17.003.520				-	1.069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	7.812.000	0,3		19%	0,8816	1,6240	-	7,1456	12.862.080				-	795.110	149.083	99.389	1.043.582	11.818.498	
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-TT	3,66	6.588.000	0,20	0,1	0%	-	-	-	3,9600	7.128.000		-			555.840	104.220	69.480	729.540	6.398.460	
4	VŨ THỊ THOÀN	GV	3,96	7.128.000			19%	0,7524	1,3860	-	6,0984	10.977.120		-			678.586	127.235	84.823	890.644	10.086.476	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000			18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640					621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000			20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400					684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,34	7.812.000	-		17%	0,7378	1,5190		6,5968	11.874.240					731.203	137.101	91.400	959.704	10.914.536	
8	NGUYỄN THỊ HẰNG	GV	3,66	6.588.000			17%	0,6222	1,2810		5,5632	10.013.760		-			616.637	115.619	77.080	809.336	9.204.424	
9	HOÀNG THỊ THANH	GV	3,66	6.588.000			17%	0,6222	1,2810		5,5632	10.013.760					616.637	115.619	77.080	809.336	9.204.424	
10	PHẠM THỊ THUY	GV	4,00	7.200.000			16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000					668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000			15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000					606.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499	
12	TÁNG TỔ NHƯ	GV	-	-			27%	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	Hưu	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000			23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080					765.158	143.467	95.645	1.004.270	11.281.810	
14	PHẠM TIẾN QUYẾT	GV	4,65	8.370.000			25%	1,1625	1,6275		7,4400	13.392.000					837.000	156.938	104.625	1.098.563	12.293.438	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000			24%	1,0368	1,5120		6,8688	12.363.840					771.379	144.634	96.422	1.012.435	11.351.405	
16	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	9.036.000			24%	1,2048	1,7570		7,9818	14.367.240					896.371	168.070	112.046	1.176.487	13.190.753	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,32	7.776.000	0,15		24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140					798.163	149.656	99.770	1.047.589	11.745.551	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000			13%	0,4392	1,2810		5,3802	9.684.360					590.285	110.678	73.786	774.749	8.909.611	
19	NGÔ THỊ THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2		14%	0,5880	1,4700		6,2580	11.264.400					689.472	129.276	86.184	904.932	10.359.468	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HẠNH	GV	3,66	6.588.000	-		14%	0,5124	1,2810		5,4534	9.816.120					600.826	112.655	75.103	788.584	9.027.536	
21	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	3,66	6.588.000			12%	0,4392	1,2810		5,3802	9.684.360					590.285	110.678	73.786	774.749	8.909.611	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000			22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680					822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
23	TÔ THỊ HAI	GV	4,68	8.424.000			22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680					822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	5.508.000			0,2	-	-	-	3,2600	5.868.000					440.640	82.620	55.080	578.340	5.289.660	
25	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,33	5.994.000			11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240					532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639	

26	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,33	5.994.000	0,2			10%	0,3530	1,2355		5,1185	9,213.300			559.152	104.841	69.894	733.887	8.479.413	*
27	NGUYỄN THU THỦY	GV	4,34	7.812.000				13%	0,5642	1,5190		6,4232	11.561.760			706.205	132.413	88.276	926.894	10.634.866	
28	NGUYỄN MINH THỦY	GV-TP	2,67	4.806.000	0,15			10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200			446.668	83.754	55.836	586.278	6.773.922	
29	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000				10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200			430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712	
30	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TT	3,46	6.228.000		0,2		14%	0,4844	1,2110		5,3554	9.639.720			567.994	106.499	70.999	745.492	8.894.228	
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
32	LÊ THỊ HUỲNH TRANG	GV	3,00	5.400.000	-			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630	
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
34	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593	
35	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	4.806.000	0,20			7%	0,2009	1,0045		4,0754	7.335.720		-	442.210	82.914	55.276	580.400	6.755.320	
36	NGUYỄN T THU HIỀN	GV	2,67	4.806.000				7%	0,1869	0,9345		3,7914	6.824.520			411.394	77.136	51.424	539.954	6.284.566	
37	NGUYỄN THÀNH THÀI	GV	2,26	4.068.000				0%	-	0,7910		3,0510	5.491.800			325.440	61.020	40.680	427.140	5.064.660	
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TP	2,34	4.212.000	0,15			0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700			358.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090	
39	NGUYỄN THU HẰNG	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200		-	336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940	
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TP	3,26	5.868.000	0,15			0%	-	0,6820		4,0920	7.365.600			491.040	92.070	61.380	644.490	6.721.110	
	CỘNG I+II+III		141,020	253.836.000	2,100	0,3	0,2	5,520	21,2852	47,1585	-	212,0637	381.714.660	-	-	23.674.349	4.438.940	2.959.294	31.072.583	350.642.077	-

KẾ TOÁN

TRƯỜNG



Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm			BHXH trả thay lương	Khấu trừ do trả thừa truy lĩnh	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%			
Lương chính	141,0200	253.836.000	20.306.880	3.807.540	2.538.360	26.652.780	-	227.183.220
PC chức vụ	2,1000	3.780.000	302.400	56.700	37.800	396.900	-	3.383.100
PC Vượt khung	0,0000	-	-	-	-	-	-	-
PC thâm niên	21,2852	38.313.360	3.065.069	574.700	383.134	4.022.903	-	34.290.457
PC trách nhiệm	0,3000	540.000	-	-	-	-	-	540.000
PC ưu đãi	47,1585	84.885.300	-	-	-	-	-	84.885.300
PC độc hại	0,2000	360.000	-	-	-	-	-	360.000
Cộng	212,0637	381.714.660	23.674.349	4.438.940	2.959.294	31.072.583	-	350.642.077